



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 719.2022/QĐ-VPCNCL ngày 15 tháng 09 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng**
Laboratory: **Quality Management Department**
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long**
Organization: **Binh Long Rubber Company Limited**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**
Field of testing: **Mechanical, Chemical**
Người phụ trách: **Nguyễn Thị Nhật Lệ**
Representative:
Người có thẩm quyền ký:
Approved signatory:

TT/ No	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký / Scope
1.	Nguyễn Thị Nhật Lệ	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Trịnh Đăng Bách	
3.	Đàm Duy Thạch	

Số hiệu/ Code: **VILAS 147**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **19/07/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước**

National Highway 13, Hung Chien ward, Binh Long town, Binh Phuoc province

Địa điểm/ *Location:* **Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**

Tan Loi commune, Hon Quan district, Binh Phuoc province

Điện thoại/ Tel: 02713 666 253

Fax: 02713 666 222

Email: qlcl@binhlongrubber.vn

Website: www.binhlongrubber.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 147

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa

Fiel of testing: Mechanical, Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô Raw natural rubber	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. Method A</i>	(0,16 ~ 0,49) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile matter content. Oven method - Process A</i>	(0,19 ~ 0,50) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,01 ~ 0,04) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt. <i>Determination of Mooney viscosity. Using a shearing – disc vicometer method</i>	(58,8 ~ 86,0) đơn vị/ unit Mooney	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
5.		Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content. Semi-micro method</i>	(0,29 ~ 0,46) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(74,3 ~ 98,0) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity. Rapid plastimeter method</i>	(33,8 ~ 53,0) đơn vị/ unit Wallace	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
8.		Xác định chỉ số màu <i>Colour index test</i>	(3,8 ~ 4,6) đơn vị/ unit Lovibond	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
9.		Thử gia tăng tồn trữ cứng bằng máy đo độ dẻo Wallace <i>Wallace accelerated storage hardening test (WASHT)</i>	(2,0 ~ 4,0) đơn vị/ unit	SMR BULLETIN NO.7; PART C.1 revised edition 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 147

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Natural rubber latex concentrate</i>	Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	0,30 ~ 0,80	TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)
11.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkality</i>	(0,27 ~ 0,80) % m/m	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
12.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,0 ~ 62,0) % m/m	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
13.		Xác định độ nhớt biểu kiến. Phương pháp thử Brookfield <i>Determination of appavent viscosity. Brookfield test method.</i>	(33,2 ~ 60,0) centipoices	TCVN 4859: 2013 (ISO 1652: 2011)
14.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(9.5~11.0) đơn vị/ unit	TCVN 4860:2015 (ISO 976: 2013)
15.		Xác định sức căng bề mặt. Phương pháp vòng đo <i>Determination of surface tension. Ring method</i>	(31,4 ~ 47,0) mN/m	TCVN 4864:2007 (ISO 1409:2006)
16.		Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61,0 ~ 63,0) % m/m	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
17.		Xác định độ ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	(60 ~ 1 500) giây/ seconds	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)
18.		Xác định hàm lượng chất đông kết (chất còn lại trên rây) <i>Determination of coagulum content (sieve residue).</i>	(0,0002 ~ 0,0020) % m/m	TCVN 6317:2007 (ISO 706:2004)
19.		Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ <i>Determination of copper content. Photometric methods</i>	(0,5 ~ 3,0) mg/kg	TCVN 6318: 1997 (ISO 8053:1995)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 147

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Natural rubber latex concentrate</i>	Xác định hàm lượng Mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat <i>Determination of manganese content. Sodium periodate photometric methods</i>	(0,4 ~ 1,0) mg/kg	TCVN 6319:2007 (ISO 7780:1998)
21.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of sludge content</i>	(0,002 ~ 0,020) % m/m	TCVN 6320:2016 (ISO 2005: 2014)
22.		Xác định trị số axit béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	0,005 ~ 0,070	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
23.		Xác định hàm lượng axit boric <i>Determination of boric acid content.</i>	(0,001 ~ 0,015) % m/m	TCVN 6322:2007 (ISO 1802:1992)

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Fiel of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(7,09 ~ 7,75) Đơn vị/ Unit	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
25.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau n ngày (BODn) <i>Determination of biochemical oxygen demand after n days (BODn)</i>	(6,0 ~ 18,8) mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003)
26.		Xác định nhu cầu oxi hóa học <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	(32 ~ 91) mg O ₂ /L	TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989)
27.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass- fibre filters</i>	(4 ~ 13) mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 147**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ. Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda. <i>Determination of nitrogen. Catalytic digestion after reduction with Devarda 'alloy</i>	(14 ~ 26) mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
29.		Xác định hàm lượng Amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of ammonium. Distillation and titration method</i>	(0,1 ~ 11,4) mg/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)

Ghi chú:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- SMR Bulletin: Tiêu chuẩn của Viện nghiên cứu Cao su Malaysia/ *Test method developed by Rubber Research Institute of Malaysia*./.